CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L="218 Quốc Lộ 13, Phường Hiệp Bình Chánh, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0307979603, E=hr@cityford.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 15:06:04 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	01 – 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	03 – 04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05 – 06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 – 36

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.001.271.085.442**	**967.564.236.673**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	IV.01	**78.231.995.558**	**88.932.391.450**
1. Tiền	111		16.188.915.558	21.182.391.450
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.043.080.000	67.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	IV.11	**159.400.000.000**	**159.400.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn	123		159.400.000.000	159.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**481.138.394.520**	**469.184.013.756**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.02	242.685.472.336	192.368.974.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.03	103.367.042.784	106.119.521.515
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.04	134.985.251.372	170.596.320.532
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	IV.05	100.628.028	99.197.368
IV. Hàng tồn kho	**140**	IV.06	**272.609.747.060**	**242.544.989.537**
1. Hàng tồn kho	141		272.609.747.060	242.544.989.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**9.890.948.304**	**7.502.841.930**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	IV.07	1.300.967.915	2.269.831.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	IV.08	8.589.980.389	5.233.010.166
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.210.010.862.292**	**1.187.973.980.871**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.501.903.073**	**18.501.903.073**
1. Phải thu dài hạn khác	215		18.501.903.073	18.501.903.073
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**98.973.365.554**	**98.479.251.154**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	14.492.428.598	13.883.140.879
- Nguyên giá	222		*37.001.432.566*	*35.093.382.566*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(22.509.003.968)*	*(21.210.241.687)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	IV.10	84.480.936.956	84.596.110.275
- Nguyên giá	228		*86.197.204.623*	*86.197.204.623*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(1.716.267.667)*	*(1.601.094.348)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	IV.11	**1.089.151.908.631**	**1.066.639.265.211**
1. Đầu tư vào công ty con	261		830.256.000.000	830.256.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		26.000.000.000	26.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		243.200.000.000	216.800.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		(10.304.091.369)	(6.416.734.789)
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.383.685.034**	**4.353.561.433**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	IV.07	3.383.685.034	4.353.561.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.211.281.947.734**	**2.155.538.217.544**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.142.251.447.776**	**1.091.668.629.303**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**977.701.447.776**	**961.668.629.303**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.12	213.800.956.544	47.822.696.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.13	7.101.340.337	3.062.519.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	IV.08	574.886.653	6.219.075.703
4. Phải trả người lao động	315		-	4.008.407.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	IV.14	3.932.409.736	8.068.317.972
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.15	19.368.348.620	13.303.339.591
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.16	732.644.672.871	878.903.439.999
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		278.833.015	280.833.015
II . Nợ dài hạn	**330**		**164.550.000.000**	**130.000.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	338	IV.14	34.550.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.16	130.000.000.000	130.000.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	IV.17	**1.069.030.499.958**	**1.063.869.588.241**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		956.538.590.000	956.538.590.000
2. Thặng dư vốn	412		19.004.385.000	19.004.385.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.152.481.800	3.152.481.800
4. . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		90.335.043.158	85.174.131.441
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*85.174.131.441*	*59.363.762.696*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		*5.160.911.717*	*25.810.368.745*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.211.281.947.734**	**2.155.538.217.544**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thanh Hải	**Lê Thị Thương Thương**	**Trần Quang Trí**
		Ngày 29 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**569.883.955.330**	**686.266.258.016**	**1.180.093.978.760**	**1.317.058.401.940**
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.161.080.717	23.228.764.985	17.498.455.729	32.096.944.350
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	V.01	**555.722.874.613**	**663.037.493.031**	**1.162.595.523.031**	**1.284.961.457.590**
4 . Giá vốn hàng bán	11	V.02	516.996.616.200	615.616.955.765	1.088.569.108.940	1.201.288.253.050
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**38.726.258.413**	**47.420.537.266**	**74.026.414.091**	**83.673.204.540**
6 . Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7 . Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.03	13.985.911.610	26.888.749.200	26.035.138.486	41.429.224.735
8 . Chi phí tài chính	23	V.04	26.763.049.942	25.277.587.073	46.835.930.453	45.637.283.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*23.245.671.401*	*21.075.200.317*	*42.948.573.873*	*38.822.997.138*
9 . Chi phí bán hàng	25	V.05	16.461.186.019	29.471.476.450	31.647.686.794	51.337.869.567
10 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.06	9.034.148.449	10.576.139.641	19.481.002.614	18.733.585.369
11 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**453.785.613**	**8.984.083.302**	**2.096.932.716**	**9.393.690.707**
12 . Thu nhập khác	31		1.452.887.186	3.160.978.977	3.156.661.022	4.832.619.429
13 . Chi phí khác	32		89.999.592	74.604.200	92.682.021	74.619.767
14 . Lợi nhuận khác	40	V.07	1.362.887.594	3.086.374.777	3.063.979.001	4.757.999.662
15 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.816.673.207**	**12.070.458.079**	**5.160.911.717**	**14.151.690.369**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.816.673.207**	**12.070.458.079**	**5.160.911.717**	**14.151.690.369**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thanh Hải	**Lê Thị Thương Thương**	**Trần Quang Trí**
		Ngày 29 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.160.911.717**	**4.407.739.711**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.413.935.600	920.293.486
- Các khoản dự phòng	03	3.887.356.580	2.310.038.372
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	832.685.002	(15.151.549.427)
- Chi phí đi vay	06	42.948.573.873	17.747.796.821
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**54.243.462.772**	**10.234.318.963**
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(16.969.312.581)	(103.604.057.663)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(30.064.757.523)	(21.357.014.776)
- Tăng các khoản phải trả	11	202.639.992.098	36.350.351.477
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.938.740.248	2.484.834.279
- Chi phí đi vay đã trả	14	(42.948.573.873)	(17.749.028.105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.796.406.497)	(5.768.404.951)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.000.000)	(24.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**163.041.144.644**	**(99.433.100.776)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.635.661.818)	(159.614.818)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	665.909.090	1.318.181.818
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.400.000.000)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	886.979.320	349.131.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(27.482.773.408)**	**1.507.698.732**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay	33	1.070.609.192.839	647.858.087.477
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.216.867.959.967)	(552.172.261.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(146.258.767.128)**	**95.685.825.631**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(10.700.395.892)**	**(2.239.576.413)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	88.932.391.450	9.079.421.336
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**78.231.995.558**	**6.839.844.923**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thanh Hải	Lê Thị Thương Thương	Trần Quang Trí

Ngày 29 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307979603 ngày 09 tháng 03 năm 2009, thay đổi lần 21 ngày 02 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là CTF kể từ ngày 30/5/2017 theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/5/2017.

Vốn điều lệ đăng ký: 956.538.590.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại – dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại Số 218, Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh hoạt động như sau:

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, Phường Bà Rịa, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, Phường Bình Lợi Trung, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Mã số chi nhánh: 0307979603-003;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, Phường Tam Thắng, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Mã số chi nhánh: 0307979603-004;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường Thạnh Mỹ Tây, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Mã số chi nhánh: 0307979603-005;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 06 Công ty con như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1 đường C2, KCN Cát Lái 2, Phường Cát Lái, Tp. HCM.	Thương mại – Dịch vụ	96,00%	96,00%
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	51 Lê Hồng Phong, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà.	Thương mại – Dịch vụ	52,00%	52,00%
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	682A Trường Chinh, Phường Tân Bình, Tp. HCM.	Thương mại – Dịch vụ	96,52%	96,52%
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	Lô DVTM-08 và Lô DVTM-11, Đường số 7, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Tp. HCM.	Thương mại – Dịch vụ	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên	Thôn Đông Phước, Phường Tuy Hoà, Tỉnh Đắk Lắk.	Thương mại – Dịch vụ	70,20%	99,00%
Công ty Cổ phần VW Tân Thuận	Lô DVTM-08 Đường Số 7, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Tp. HCM.	Thương mại – Dịch vụ	99,00%	99,00%

Số lượng nhân viên của Công ty tại 30/06/2026: 292 người (Tại 31/12/2025: 301 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán của Công ty: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty áp dụng theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tình hình tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hoá là các loại xe ô tô, giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập báo cáo tình hình tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc

ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 – 05 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Phân loại:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: phân bổ trong vòng 12 tháng;
- Chi phí trả trước dài hạn: phân bổ trên 12 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.
- Các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông:

Quỹ đầu tư và phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời cả năm (5) điều điện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của hàng hóa cho người mua;
b) Công ty không còn nắm quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa cũng như quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này; và
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp, chẳng hạn như:

- Lãi từ các khoản tiền gửi, cho vay
- Chênh lệch tỷ giá
- Lãi từ đầu tư vào công cụ tài chính
- Cổ tức từ các khoản đầu tư
- Lãi từ việc đầu tư vào chứng khoán hoặc tài sản tài chính khác.
- Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính mà doanh nghiệp thực hiện.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là các khoản chi phí mà doanh nghiệp phải trả liên quan đến hoạt động tài chính, bao gồm:

- Chi phí doanh nghiệp phải trả cho các khoản vay, bao gồm lãi vay ngân hàng, lãi vay từ các tổ chức tín dụng hoặc các khoản vay từ bên ngoài khác.
- Chênh lệch tỷ giá
- Chi phí bảo hiểm liên quan đến tài sản, công cụ tài chính mà doanh nghiệp đang sử dụng.
- Chi phí phát hành cổ phiếu, trái phiếu hoặc các công cụ tài chính khác.
- Chi phí khác liên quan đến tài chính.

Chi phí tài chính phải được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, tức là khi có sự cam kết hoặc khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính. Các chi phí tài chính phải được ghi nhận dồn tích vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Xác định giá trị hợp lý khi lập Báo cáo tài chính

Công ty không thực hiện xác giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính và các văn bản hiện hành chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và các công cụ nợ tài chính.

Thuế

Công ty hạch toán và kê khai phát sinh về thuế theo chứng từ, hoá đơn phát sinh trong kỳ;

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của kỳ hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp đối với từng loại thuế của Công ty được áp dụng theo luật thuế đối với từng loại thuế và Luật quản lý thuế, số thuế phải nộp cuối cùng sẽ được Cơ Quan thuế quyết định khi kiểm tra quyết toán thuế tại Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	**297.959.921**	**1.578.668.404**
VND	297.959.921	1.578.668.404
Tiền gửi không kỳ hạn	**15.640.955.637**	**19.603.723.046**
VND	15.640.955.637	19.603.723.046
Tiền đang chuyển	**250.000.000**	-
VND	250.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	**62.043.080.000**	**67.750.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	62.043.080.000	67.750.000.000
Cộng	**78.231.995.558**	**88.932.391.450**

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**242.685.472.336**	**192.368.974.341**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	56.602.883.708	46.558.045.686
Công ty TNHH New City Rental	23.872.445.485	19.279.613.890
Công ty Cổ phần Ford Việt Nam	24.030.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	138.180.143.143	126.531.314.765
Cộng	**242.685.472.336**	**192.368.974.341**

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**103.367.042.784**	**106.119.521.515**
Công ty TNHH Minh Long	102.668.956.816	105.316.735.795
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	698.085.968	802.785.720
Cộng	**103.367.042.784**	**106.119.521.515**

Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**134.985.251.372**	-	**170.596.320.532**	-
Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam	8.956.206.362	-	19.118.420.049	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dason	58.800.000.000	-	58.800.000.000	-
Công ty TNHH Minh Long	22.645.473.180	-	40.860.249.504	-
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng	5.251.572	-	12.080.317.296	-
Ký cược, ký quỹ khác	500.000.000	-	420.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	9.326.953.593	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	34.751.366.665	-	39.317.333.683	-
Dài hạn	**18.501.903.073**	-	**18.501.903.073**	-
Ký quỹ cho Công ty TNHH Minh Long	15.120.000.000	-	15.120.000.000	-
Ký cược, ký quỹ khác	3.381.903.073	-	3.381.903.073	-
Cộng	**153.487.154.445**	-	**189.098.223.605**	-

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Hàng tồn kho tại kho HCM	-	99.197.368	-	99.197.368
Hàng tồn kho tại kho Vũng Tàu	-	1.430.660	-	-
Cộng		**100.628.028**		**99.197.368**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho				
Công cụ, dụng cụ	2.349.199.185	-	704.239.441	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.734.402.121	-	4.986.370.167	-
Hàng hoá	265.526.145.754	-	236.854.379.929	-
Cộng	**272.609.747.060**	-	**242.544.989.537**	-

Chi tiết hàng hoá tồn kho:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xe các loại	235.527.222.702	-	202.518.222.715	-
Phụ tùng, phụ kiện	29.998.923.052	-	34.336.157.214	-
Cộng	**265.526.145.754**	-	**236.854.379.929**	-

Hàng tồn kho là xe mới các loại được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản Vay chi tiết tại Thuyết minh IV.16.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.300.967.915**	**2.269.831.764**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.454.231	626.651.217
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.187.513.684	1.643.180.547
Chi phí trả trước dài hạn	**3.383.685.034**	**4.353.561.433**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.466.306.135	1.316.028.699
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.917.378.899	3.037.532.734
Cộng	**4.684.652.949**	**6.623.393.197**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Phải thu Nhà nước	Phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Phải thu Nhà nước	Phải nộp Nhà nước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước						
Thuế GTGT	5.233.010.166	147.403.037	116.520.793.384	119.848.047.078	8.589.980.389	177.119.566
Thuế TNDN	-	5.796.406.497	-	5.796.406.497	-	-
Thuế TNCN	-	275.266.169	903.433.577	780.932.659	-	397.767.087
Cộng	**5.233.010.166**	**6.219.075.703**	**117.424.226.961**	**126.425.386.234**	**8.589.980.389**	**574.886.653**

Việc xác định nghĩa vụ thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	**8.539.688.456**	**10.476.319.068**	**14.825.847.345**	**1.251.527.697**	**35.093.382.566**
Tăng trong năm	**-**	**884.545.909**	**2.635.661.818**	**-**	**3.520.207.727**
Mua trong năm	-	884.545.909	2.635.661.818	-	**3.520.207.727**
Giảm trong năm	**-**	**-**	**1.612.157.727**	**-**	**1.612.157.727**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.612.157.727	-	**1.612.157.727**
Tại ngày 30/06/2026	**8.539.688.456**	**11.360.864.977**	**15.849.351.436**	**1.251.527.697**	**37.001.432.566**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	**8.539.688.456**	**8.250.693.780**	**3.540.964.088**	**878.895.363**	**21.210.241.687**
Tăng trong năm	**-**	**321.458.846**	**1.190.240.275**	**66.111.428**	**1.577.810.549**
Khấu hao trong năm	-	321.458.846	1.190.240.275	66.111.428	**1.577.810.549**
Giảm trong năm	**-**	**-**	**279.048.268**	**-**	**279.048.268**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	279.048.268	-	**279.048.268**
Tại ngày 30/06/2026	**8.539.688.456**	**8.572.152.626**	**4.452.156.095**	**945.006.791**	**22.509.003.968**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	**-**	**2.225.625.288**	**11.284.883.257**	**372.632.334**	**13.883.140.879**
Tại ngày 30/06/2026	**-**	**2.788.712.351**	**11.397.195.341**	**306.520.906**	**14.492.428.598**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.963.297.160 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	**84.022.474.623**	**2.174.730.000**	**86.197.204.623**
Tại ngày 30/06/2026	**84.022.474.623**	**2.174.730.000**	**86.197.204.623**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	**1.601.094.348**	**1.601.094.348**
Khấu hao trong năm	-	115.173.319	**115.173.319**
Tại ngày 30/06/2026	-	**1.716.267.667**	**1.716.267.667**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**84.022.474.623**	**573.635.652**	**84.596.110.275**
Tại ngày 30/06/2026	**84.022.474.623**	**458.462.333**	**84.480.936.956**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 850.230.000 VND.

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**159.400.000.000**	**159.400.000.000**	**159.400.000.000**	**159.400.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	10.400.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000
Công Ty Cổ Phần Ô Tô Phú Mỹ	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Daf Group	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
Cộng	**159.400.000.000**	**159.400.000.000**	**159.400.000.000**	**159.400.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**830.256.000.000**	**(10.087.456.602)**		**830.256.000.000**	**(6.200.100.022)**	
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (1)	327.680.000.000	(1.819.110.513)		327.680.000.000	(457.366.216)	
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang (2)	90.400.000.000	-		90.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ (3)	144.000.000.000	-		144.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận (4)	108.000.000.000	(1.577.602.960)		108.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên (5)	39.000.000.000	(6.690.743.129)		39.000.000.000	(5.742.733.806)	
Công ty Cổ phần VW Tân Thuận (6)	121.176.000.000	-		121.176.000.000	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**26.000.000.000**	-		**26.000.000.000**	-	
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương (7)	26.000.000.000	-		26.000.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**243.200.000.000**	**(216.634.767)**		**216.800.000.000**	**(216.634.767)**	
Công ty Cổ phần Dasonmotors (8)	84.200.000.000	(216.634.767)		84.200.000.000	(216.634.767)	
Công ty Cổ phần Golf Biển Cửa Lò (9)	105.000.000.000	-		78.600.000.000	-	
Công ty TNHH Minh Long (10)	54.000.000.000	-		54.000.000.000	-	
Cộng	**1.099.456.000.000**	**(10.304.091.369)**		**1.073.056.000.000**	**(6.416.734.789)**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	Phường Tân Bình, Tp. HCM	Đại lý ô tô	96,52%	96,52%
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Đại lý ô tô	52,00%	52,00%
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Phường Cát Lái, Tp. HCM	Đại lý ô tô	96,00%	96,00%
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	Phường Tân Thuận, Tp. HCM	Đại lý ô tô	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên	Phường Tuy Hoà, Tỉnh Đắk Lắk	Đại lý ô tô	70,20%	99,00%
Công ty Cổ phần VW Tân Thuận	Phường Tân Thuận, Tp. HCM	Đại lý ô tô	99,00%	99,00%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương	Phường Dĩ An, Tp. HCM	Đại lý ô tô	20,00%	20,00%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dasonmotors	Phường Tân Thuận, Tp. HCM	Đại lý ô tô	8,25%	8,25%
Công ty Cổ phần Golf biển Cửa Lò	Phường Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	5,09%	5,09%
Công ty TNHH Minh Long	Phường Tân Thuận, Tp. HCM	Đại lý ô tô	18,00%	18,00%

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313964193, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 22.200.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh, tương đương 96,52% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201649218, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 6.240.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang, tương đương 52,00% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311016926, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 14.400.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ, tương đương 96,00% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316681972, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 10.800.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận, tương đương 90,00% vốn điều lệ.

(5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4401098455, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 1.950.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên, tương đương 39,00% vốn điều lệ. Trong đó:

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 70,20%, trong đó tỷ lệ lợi ích trực tiếp là 39,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp (thông qua Công ty CP Ô tô Nha Trang) là 31,20%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần City Auto trong Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên là 99,00%, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 39,00%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp (thông qua Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang) là 60,00%.

(6) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317906770, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 11.880.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần VW Tân Thuận, tương đương 99,00% vốn điều lệ.

(7) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703115592, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 2.600.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Auto Dĩ An – Bình Dương, tương đương 20,00% vốn điều lệ.

(8) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0317908538, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 8.420.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Dasonmotors, tương đương 8,25% vốn điều lệ.

(9) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900771584, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ 3.500.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Golf Biển Cửa Lò, tương đương 5,09% vốn điều lệ.

(10) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030270640, Công ty Cổ phần City Auto nắm giữ phần vốn góp theo vốn điều lệ của Công ty TNHH Minh Long là 54.000.000.000 VND, tương đương 18,00% vốn điều lệ.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**213.800.956.544**	**213.800.956.544**	**47.822.696.231**	**47.822.696.231**
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	44.164.128.569	44.164.128.569	19.246.120.955	19.246.120.955
- Công ty TNHH Auto Hoàng Gia Sài Gòn	600.000.000	600.000.000	609.213.984	609.213.984
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	11.605.867.195	11.605.867.195	7.903.148.291	7.903.148.291
- Công ty Cổ phần Auto Dĩ An – Bình Dương	108.986.991.756	108.986.991.756	-	-
Đối tượng khác	48.443.969.024	48.443.969.024	20.064.213.001	20.064.213.001
Cộng	**213.800.956.544**	**213.800.956.544**	**47.822.696.231**	**47.822.696.231**

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**7.101.340.337**	**3.062.519.639**
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Trường Tín	985.000.000	-
Trần Kiều Thi	955.000.000	-
Người mua khác trả tiền trước ngắn hạn	5.161.340.337	3.062.519.639
Cộng	**7.101.340.337**	**3.062.519.639**

Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	**3.932.409.736**	**8.068.317.972**
Chi phí đào tạo phải trả cho Công ty Ford Việt Nam	941.612.249	1.742.682.659
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.990.797.487	6.325.635.313
Cộng	**3.932.409.736**	**8.068.317.972**

Trong đó, chi phí phải trả là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	**19.368.348.620**	**13.303.339.591**
Tài sản thừa chờ giải quyết	698.877.235	624.244.338
Công ty Cổ phần Auto Bình Phước	5.735.075.939	5.734.075.939
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	1.738.111.493	1.738.111.493
Công ty Cổ phần Daf Group	-	1.653.783.424
Phải trả ngắn hạn khác	11.196.283.953	3.553.124.397
Phải trả khác dài hạn	**34.550.000.000**	-
Công ty TNHH Trend Motor Việt Nam	34.550.000.000	-
Cộng	**53.918.348.620**	**13.303.339.591**

Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản vay:

		01/01/2026	Trong năm		30/06/2026
		Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn		**878.903.439.999**	**1.070.609.192.839**	**1.191.866.267.946**	**732.644.672.871**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(10.01)	139.261.245.000	192.411.873.173	202.947.576.663	128.725.541.510
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	(10.02)	72.690.248.000	68.994.858.000	97.980.111.612	43.704.994.388
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(10.03)	56.734.610.000	119.749.088.000	142.560.811.120	33.922.886.880
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM	(10.04)	1.958.872.000	2.013.948.000	1.958.872.000	2.013.948.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	(10.05)	50.363.508.999	84.817.268.666	84.146.368.051	51.034.409.614
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH	(10.06)	52.000.000.000	77.297.865.000	77.304.000.000	51.993.865.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	(10.07)	13.034.032.000	63.592.888.000	40.923.848.500	35.703.071.500
Ngân hàng First Commercial Bank	(10.08)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	(10.09)	277.860.924.000	268.645.244.000	334.044.680.000	212.461.488.000
Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.	(10.10)	55.000.000.000	93.086.160.000	110.000.000.000	38.086.160.000
Vay dài hạn đến hạn trả		*60.000.000.000*			*34.998.307.979*
Vay dài hạn		**130.000.000.000**	-	**25.001.692.021**	**130.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(10.11)	190.000.000.000	-	25.001.692.021	164.998.307.979
Vay dài hạn đến hạn trả		*(60.000.000.000)*			*(34.998.307.979)*
Cộng		**1.008.903.439.999**	**1.070.609.192.839**	**1.216.867.959.967**	**862.644.672.871**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(16.01) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0246/KHDN/25/HMCV ngày 04/06/2025 và hợp đồng sửa đổi bổ sung 0246/KHDN/25/HMCV/SĐ01 gia hạn đến ngày 04/09/2026 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 0246/KHDN/25/HĐBĐ ngày 29/05/2025.

(16.02) Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Chánh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90/2025/11402179/HĐTD ngày 10/12/2025 với tổng hạn mức là 180 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%.

(16.03) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-14703 ngày 11/02/2026 với tổng hạn mức vay là 170 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh và phát hành LC bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: hợp đồng tiền gửi, số dư tài khoản, sổ tiết kiệm gửi tại VPBank và xe ô tô thương hiệu Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay.

(16.04) Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20796/25MN/HĐTD ngày 04/09/2025 với tổng hạn mức là 55 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 36 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán ô tô nhãn hiệu Ford, linh kiện, phụ tùng xe và thanh toán chi lương cho cán bộ nhân viên công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp hàng hoá số 15474/25MN/HĐBĐ ngày 04/09/2025.

(16.05) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 441/2025/0022/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 15/09/2025, Hợp đồng hạn mức thấu chi số 441/2025/0023/HĐHMTC-DN/PGBankSG ngày 15/09/2025 và Phụ lục số 441/2025/0022.01/PLHDTDHM-DN/PGBankSG ngày 15/09/2025 với tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh, tài trợ vốn để thanh toán tiền mua xe trực tiếp từ Công ty TNHH Ford Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thế chấp xe ô tô Demo thuộc sở hữu của khách hàng;
- Thế chấp xe ô tô được phân phối từ Công ty TNHH Ford Việt Nam và hình thành từ vốn vay do PGBank tài trợ.
- Các loại tài sản đảm bảo khác đủ điều kiện bảo đảm theo quy định của PGBank trong từng thời kỳ;

(16.06) Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH theo hợp đồng tín dụng hạn mức số CP/HCM/007-23 ngày 19/05/2023 với tổng hạn mức vay là 130 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 10 năm; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này gồm: cầm cố số dư ngân hàng bằng 20% hạn mức của hạn mức tín dụng tổng hợp, thư bảo lãnh cá nhân do ông Trần Ngọc Dân với số tiền là 104 tỷ đồng.

(16.07) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2026/HDTD-HM/TTKD ngày 14/01/2026 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ; Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Tài sản đảm bảo: Xe Ford hình thành từ vốn vay hoặc xe có sẵn trong kho mới 100% và các biện pháp khác theo thoả thuận với SeABank.

(16.08) Ngân hàng First Commercial Bank:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số STLUS-H30240280 ngày 16/04/2025 với hạn mức vay là 100 tỷ đồng; bên vay được rút vốn nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo:

- Tiền gửi có kỳ hạn: Bên vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 40% giá trị giải ngân dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân Vốn lưu động. Nếu tổng Dư nợ tại thời điểm thực hiện giải ngân vượt mức 70 tỷ đồng thì bên Vay phải cung cấp một khoản tiền bằng 50% của phần vượt trên 70 tỷ đồng dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn để làm đảm bảo khi giải ngân vốn lưu động.
- Bảo lãnh cá nhân: là (các) bảo lãnh do Ông Trần Ngọc Dân CCCD số: 027053004885 ký phát cho Ngân hàng hưởng lợi, với nội dung là những người bảo lãnh sẽ bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện với Ngân hàng về việc hoàn trả đúng hạn và dứt điểm khoản Tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(16.09) Ngân hàng TMCP Á Châu:

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.6700. 230625 ngày 05/07/2025 với tổng hạn mức tín dụng là 355 tỷ đồng; thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động mua bán xe mới 100% thương hiệu Ford; Phát hành các loại bảo lãnh trong nước: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp tín dụng số TAT.DN.6738.230625 ngày 05/07/2025 với tổng hạn mức là 06 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; lãi suất cho vay 7,5%/năm được điều chỉnh 03 tháng/lần. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay:

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay, thấu chi này bao gồm:

- Toàn bộ số dư bao gồm số vốn gốc và lãi phát sinh của thẻ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi/ tài khoản tiền gửi do ACB phát hành/ mở tài khoản;
- Toàn bộ lô hàng xe Ford mới 100% do ACB tài trợ là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán tiền, số tiền thu được, tài sản hình thành từ số tiền thu được, tài sản được thay thế, được trao đổi trong trường hợp tài sản bảo đảm được bán, được thay thế, được trao đổi và toàn bộ lô hàng xe đang thế chấp tại ACB theo các hợp đồng thế chấp, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp/ phụ lục hợp đồng thế chấp mà Công ty đã ký với ACB;

(16.10) Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. theo thỏa thuận tín dụng số 6701115110005 ngày 08/05/2026 với hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 17/03/2027; thời hạn của mỗi khoản vay là 120 ngày và được phép vượt quá ngày đáo hạn của hạn mức tín dụng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu. Biện pháp đảm bảo: tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. và hợp đồng bảo lãnh liên đới số 6701115110005-G ngày 08/05/2026 giữa ông Trần Ngọc Dân, Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô và Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.

(16.11) Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cho vay số 18/2023/HDTD/TTKHDNL MN2 ngày 23/10/2023 với số tiền vay là 250 tỷ đồng; thời gian vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên và không vượt quá thời gian vay còn lại theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/07/2023, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: thanh toán khoản nợ đã vay từ Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long theo hợp đồng mượn tiền số 2507/HĐ/CTF-BL.23 ngày 25/07/2023 và các phụ lục hợp đồng (nếu có). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được qui định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 90/2023/HDBD/TTKHDNL MN2 ngày 15/11/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**3.152.481.800**	**107.187.511.696**	**1.085.882.968.496**
Lãi trong năm	-	-	-	4.407.739.711	4.407.739.711
Tại ngày 30/06/2025	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**3.152.481.800**	**111.595.251.407**	**1.090.290.708.207**
Tại ngày 01/01/2026	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**3.152.481.800**	**85.174.131.441**	**1.063.869.588.241**
Lãi trong năm	-	-	-	5.160.911.717	5.160.911.717
Tại ngày 30/06/2026	**956.538.590.000**	**19.004.385.000**	**3.152.481.800**	**90.335.043.158**	**1.069.030.499.958**

Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**95.653.859**	**95.653.859**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**95.653.859**	**95.653.859**
Cổ phiếu phổ thông	95.653.859	95.653.859
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**95.653.859**	**95.653.859**
Cổ phiếu phổ thông	95.653.859	95.653.859
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu	**10.000**	**10.000**

18. TÀI SẢN NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/06/2026	01/01/2026	Nguyên nhân xoá sổ
	VND	VND	
Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813	Không thu hồi được
Cộng	**5.356.110.813**	**5.356.110.813**	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	521.650.320.590	645.596.136.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.233.634.740	36.949.483.212
Doanh thu khác	-	3.720.637.825
Cộng	**569.883.955.330**	**686.266.258.016**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	396.636.361	18.181.818
Hàng bán bị trả lại	13.764.444.356	23.210.583.167
Cộng	**14.161.080.717**	**23.228.764.985**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**555.722.874.613**	**663.037.493.031**

Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán xe	485.249.786.408	617.846.032.328
Doanh thu bán phụ tùng	22.972.820.310	4.597.456.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.500.267.895	39.686.350.459
Doanh thu khác	-	907.653.593
Cộng	**555.722.874.613**	**663.037.493.031**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán - Xe	462.376.096.569	588.504.288.062
Giá vốn hàng hoá đã bán - Phụ tùng	21.530.334.982	3.081.573.441
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	33.090.184.649	24.031.094.262
Cộng	**516.996.616.200**	**615.616.955.765**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	531.915.388	1.020.818.549
Lãi từ các khoản ký quỹ	12.448.102.403	15.246.575.711
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.005.893.819	10.621.354.940
Cộng	**13.985.911.610**	**26.888.749.200**

Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Lãi vay, lãi trái phiếu	23.245.671.401	21.075.200.317
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.517.378.541	4.202.386.756
Cộng	**26.763.049.942**	**25.277.587.073**

Trong đó, chi phí tài chính từ các bên liên quan: chi tiết tại Thuyết minh số VI.01

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.620.406.994	11.093.735.665
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	525.867.560	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.323.035	745.024.532
Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	5.333.866.907	14.545.768.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.282.870.282	2.351.353.653
Chi phí bằng tiền khác	45.851.241	735.593.731
Cộng	**16.461.186.019**	**29.471.476.450**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.978.518.260	5.704.382.257
Chi phí vật liệu quản lý	1.187.904.566	1.015.605.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.264.075	108.044.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.708.517.496	3.135.628.536
Chi phí bằng tiền khác	967.944.052	612.478.457
Cộng	**9.034.148.449**	**10.576.139.641**

7. LỢI NHUẬN/ (LỖ) KHÁC

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	540.236.341
Hỗ trợ từ Ford Việt Nam	215.750.000	1.953.790.000
Thu nhập khác	1.237.137.186	666.952.636
Cộng	**1.452.887.186**	**3.160.978.977**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	-	74.601.404
Chi phí khác	89.999.592	2.796
Cộng	**89.999.592**	**74.604.200**
Lợi nhuận từ hoạt động khác	**1.362.887.594**	**3.086.374.777**

8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.710.388.326	615.837.745.934
Chi phí nhân công	9.598.925.254	16.798.045.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	843.587.110	853.069.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.991.387.778	7.513.894.884
Chi phí bằng tiền khác	6.347.662.200	14.282.282.099
Cộng	**542.491.950.668**	**655.285.038.068**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	
Ông Trần Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Quang Trí	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phan Hoàng Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
Bà Nguyễn Thái Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Diễm Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Quốc Đạt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thương Thương	Kế toán trưởng
Bên liên quan là các pháp nhân	
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Auto Bình Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Công ty con
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần VW Tân Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Chung thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh		
Mua hàng, nhận dịch vụ	1.444.218.883	29.370.600
Công ty Cổ phần Auto Bình Phước		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	30.282.120	23.985.720
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.546.901.870	92.991.594
Mua hàng, nhận dịch vụ	9.037.664.165	7.697.559.960

GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	14.983.270.431	46.821.550
Mua hàng, nhận dịch vụ	91.044.414.210	274.043.347
Lãi cho vay	99.178.081	49.315.068
Cổ tức được chia	1.005.893.819	-
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	37.483.646.129	17.072.459.877
Mua hàng, nhận dịch vụ	71.021.780.547	44.377.564.648
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	92.485.859.265	27.127.705.804
Mua hàng, nhận dịch vụ	159.867.164.285	45.571.602.297
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô		
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	134.831.779.921	49.123.135.786
Mua hàng, nhận dịch vụ	1.289.961.224	442.599.395
Lãi cho vay	4.344.618.656	1.882.056.923

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	2.203.200
Phải trả người bán ngắn hạn	(733.963.447)	(1.400.167.564)
Công ty Cổ phần Auto Bình Phước		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.988.420	9.222.433
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(5.735.075.939)	(5.734.075.939)
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	688.216.227	665.209.695
Phải thu khác ngắn hạn	22.355.214	662.355.214
Phải trả người bán ngắn hạn	(2.743.109.722)	(1.324.699.699)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(360.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	100.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	148.621.884	42.666.638
Phải thu khác ngắn hạn	3.105.071.900	7.725.971.882
Phải trả người bán ngắn hạn	(54.554.475.539)	(19.246.120.955)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(1.480.000.000)	-
Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.640.215.290	336.248.422
Phải thu khác ngắn hạn	3.736.423.560	3.736.423.560
Phải trả người bán ngắn hạn	(9.762.127.184)	(2.593.542.758)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(1.738.111.493)	(1.738.111.493)
Công ty Cổ phần Auto Dĩ An - Bình Dương		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	18.190.369.239	3.799.828.539
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	58.355.280
Phải thu khác ngắn hạn	3.466.482.686	8.555.427.402
Phải trả người bán ngắn hạn	(114.323.463.127)	(891.304.670)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	57.532.500.236	46.558.045.686
Trả trước cho người bán ngắn hạn	594.600.000	600.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	5.770.348.639	1.413.129.983
Phải trả người bán ngắn hạn	(2.955.011.961)	(2.449.952.156)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(10.024.000)	(19.832.600)
Chi phí phải trả ngắn hạn	(135.879.912)	(182.834.380)
Công ty TNHH Minh Long		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	832.683.517	823.916.355
Trả trước cho người bán ngắn hạn	102.668.956.816	105.316.735.795
Phải thu khác ngắn hạn	22.645.473.180	40.860.249.504
Phải thu khác dài hạn	15.120.000.000	15.120.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	(2.844.385.943)	(123.360.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Trần Ngọc Dân	40.000.000	60.000.000
Ông Trần Quang Trí	228.055.000	226.905.000
Ông Phan Hoàng Sơn	15.000.000	15.000.000
Ông Trần Long	15.000.000	5.000.000
Ông Trần Lâm	30.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Lan Hương	5.000.000	-
Ông Tôn Thất Thạch	123.055.000	-
Ông Tạ Chí Hoài	123.055.000	-
Bà Hoàng Thị Thanh Hải	6.000.000	9.000.000
Bà Đỗ Thị Như Duyên	6.000.000	9.000.000
Bà Trần Thị Én	6.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	3.000.000	-
Ông Trần Quốc Đạt	3.000.000	-
Bà Lê Thị Diễm Hương	3.000.000	-

2. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, doanh nghiệp không có ý định cũng như không có bất kỳ các Quyết định của các Cơ quan quản lý nào buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Thanh Hải	Lê Thị Thương Thương	Trần Quang Trí
		Ngày 29 tháng 07 năm 2026